

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CTT)

## CTCP Chế tạo máy - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-	3.2%

DT thuần 2024
2,293
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0  0.7%

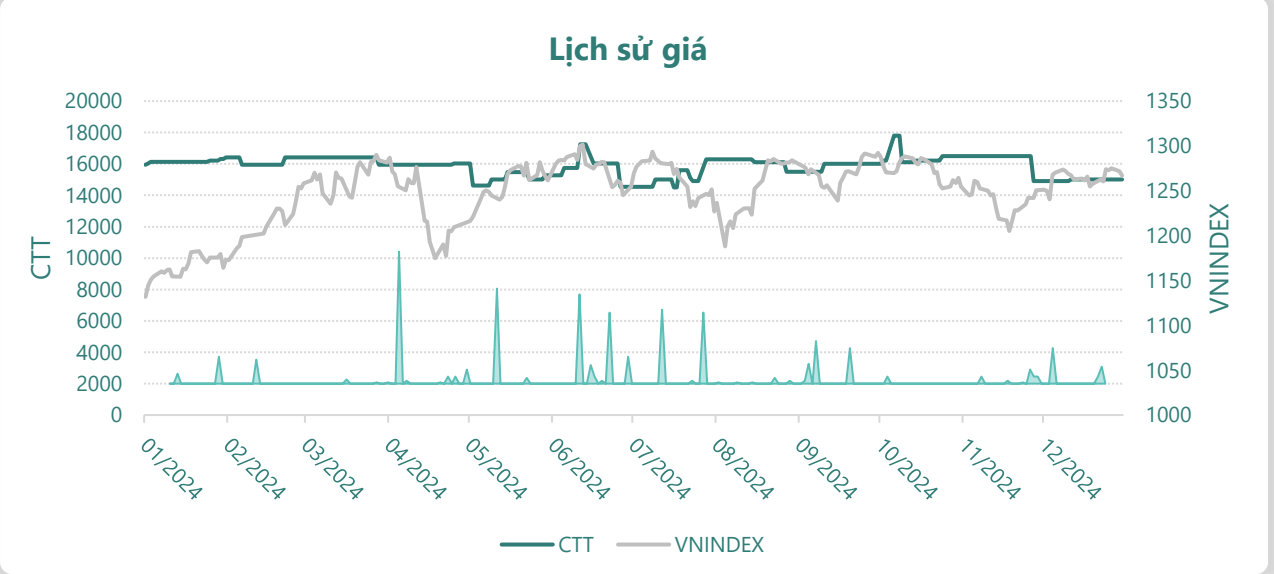
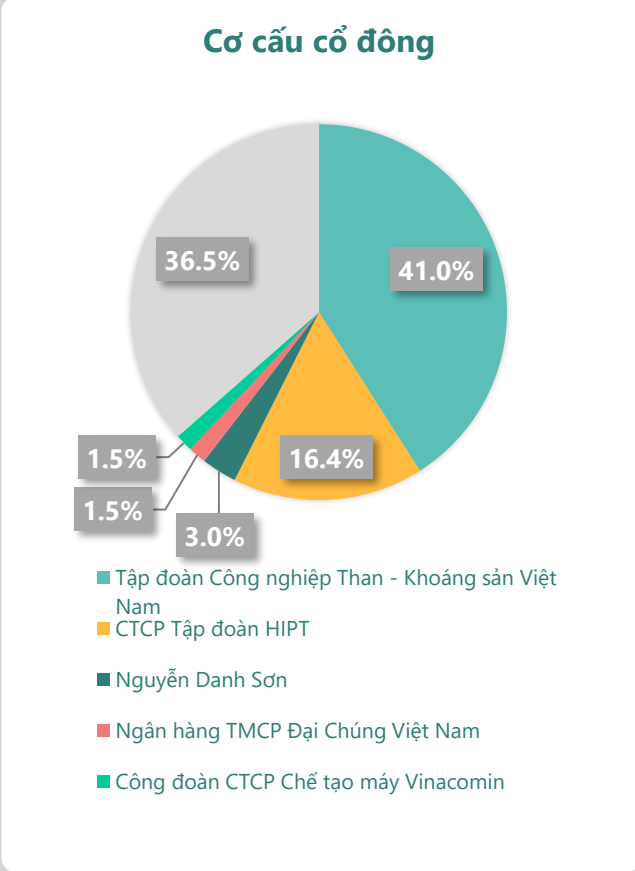
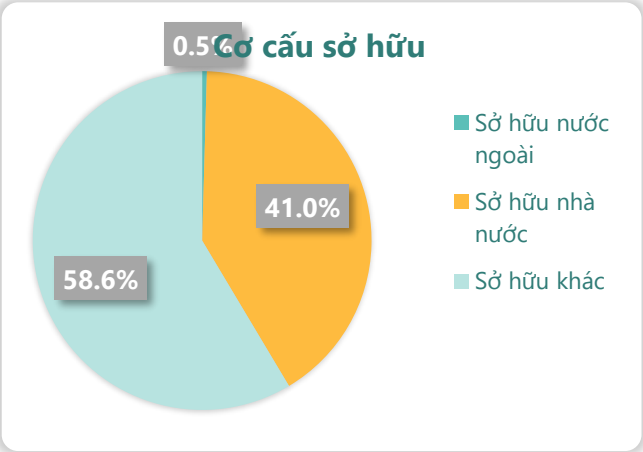
LN thuần 2024
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.40  15.9%

LN sau thuế 2024
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10  9.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
19.6%
YoY: +/-▲ 1.0%

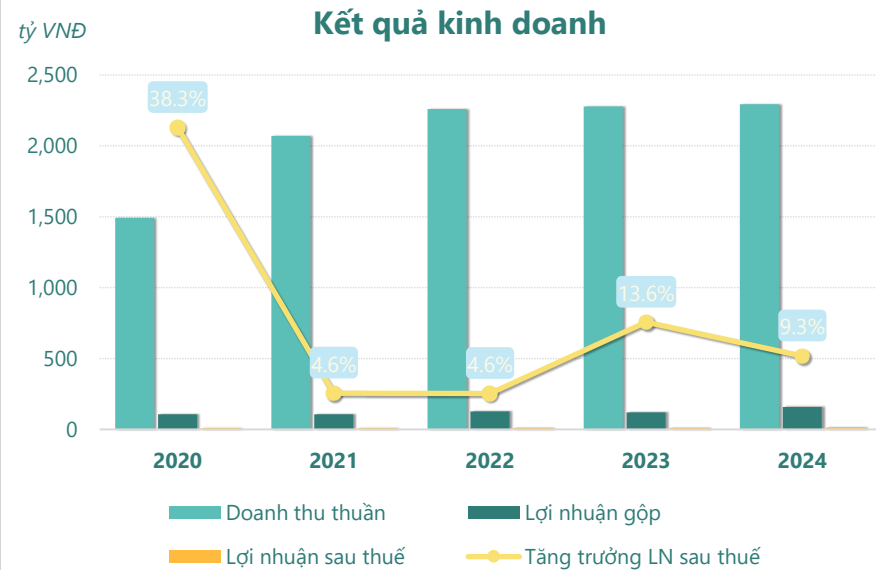
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,500 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.01
EPS	2,805
P/E	5.3



Kết quả kinh doanh **CTT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,293** tỷ đồng **tăng 0.70%**, lợi nhuận sau thuế đạt 13.17 tỷ đồng **tăng 9.31%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

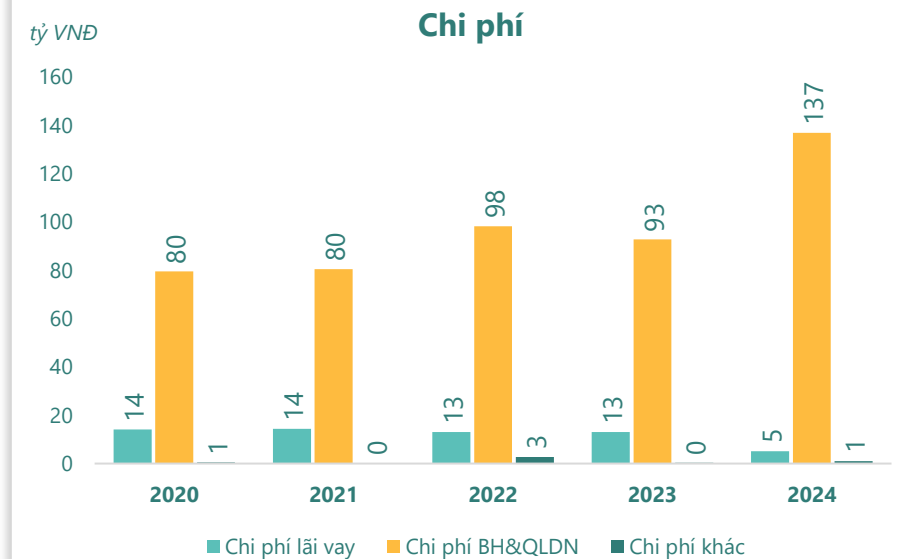
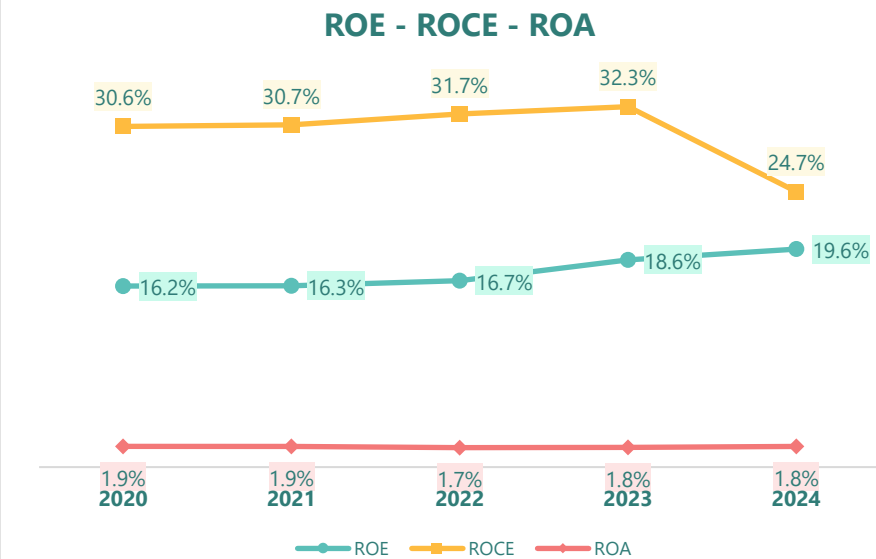
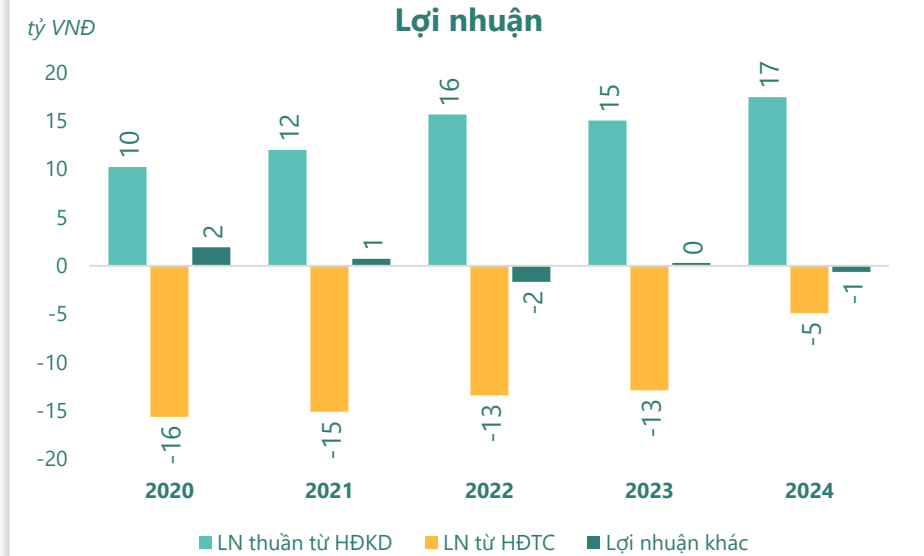
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CTT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.42** tỷ đồng, **tăng lên 2.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.06 tỷ đồng) là 3.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **5.15** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **136.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.02** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

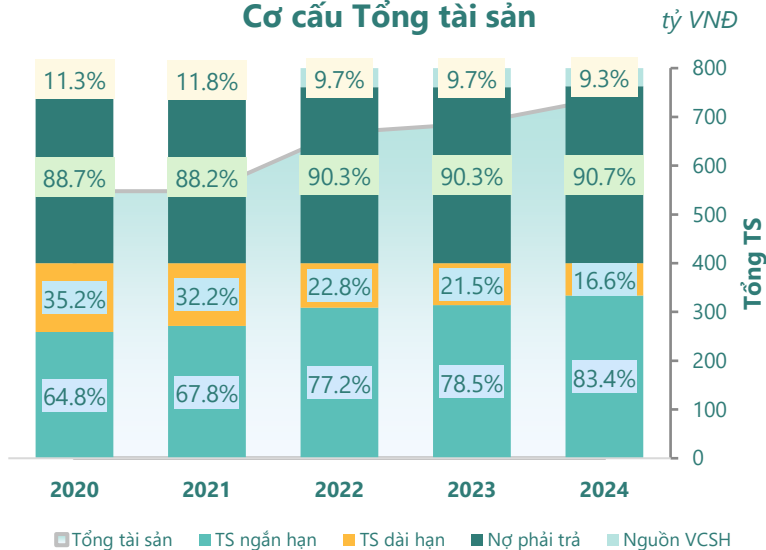
**ROE** của CTT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



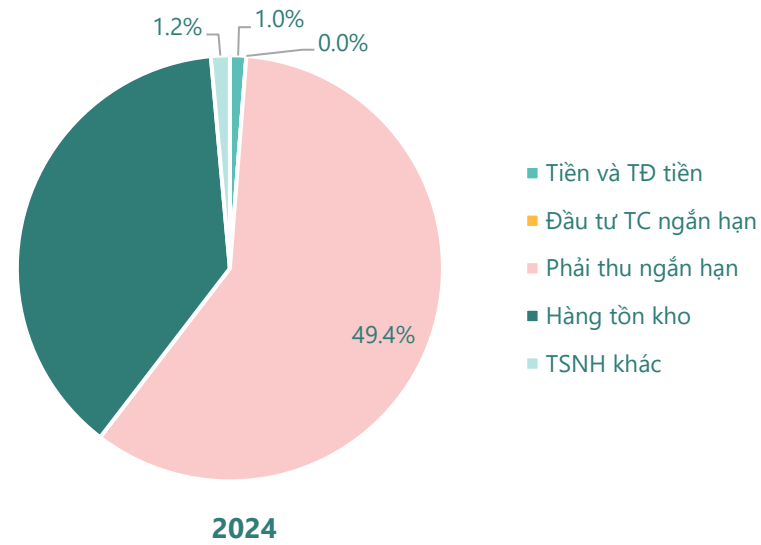


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

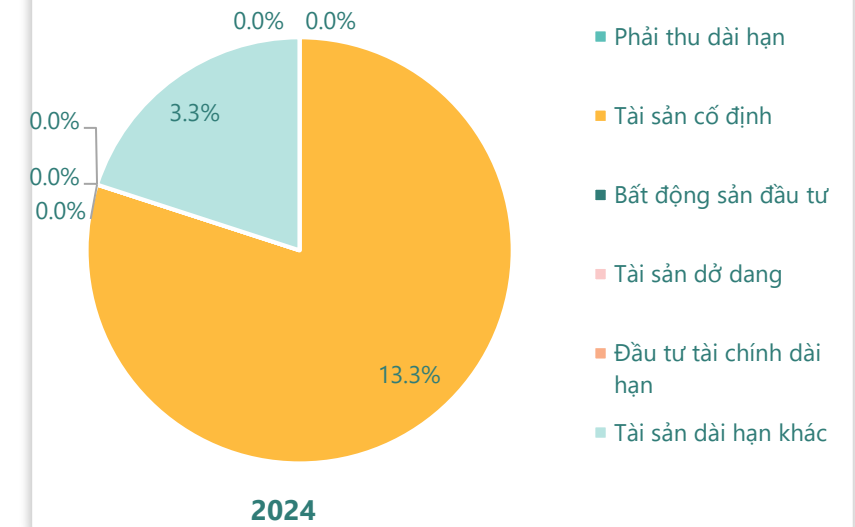
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CTT** năm 2024 tăng trưởng **7.54%** so với năm trước, đạt **738.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CTT đạt **615.5** tỷ đồng, tăng trưởng **14.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 31.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

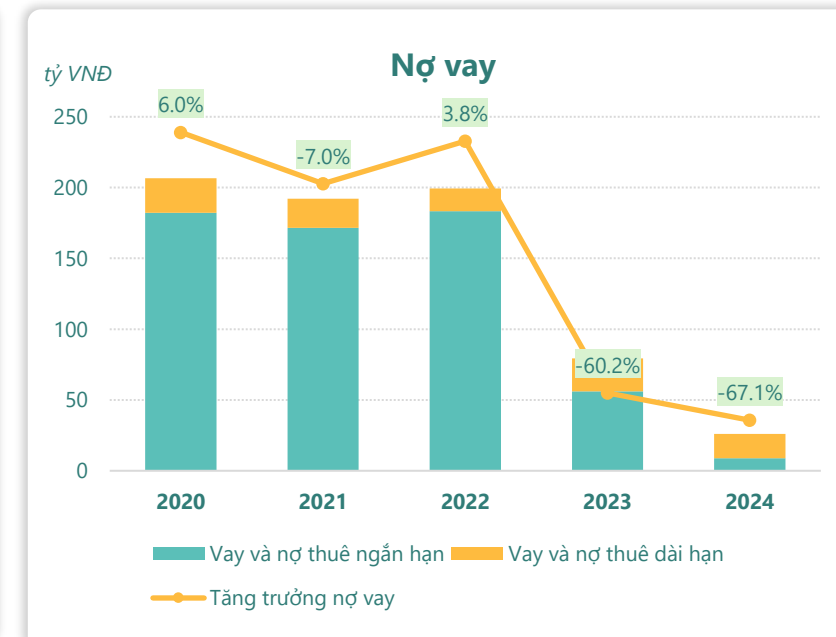
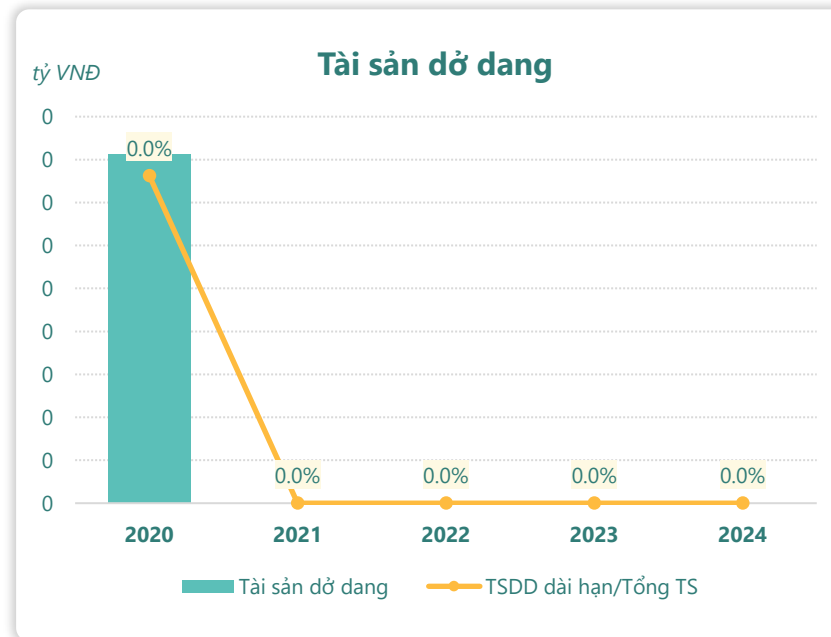
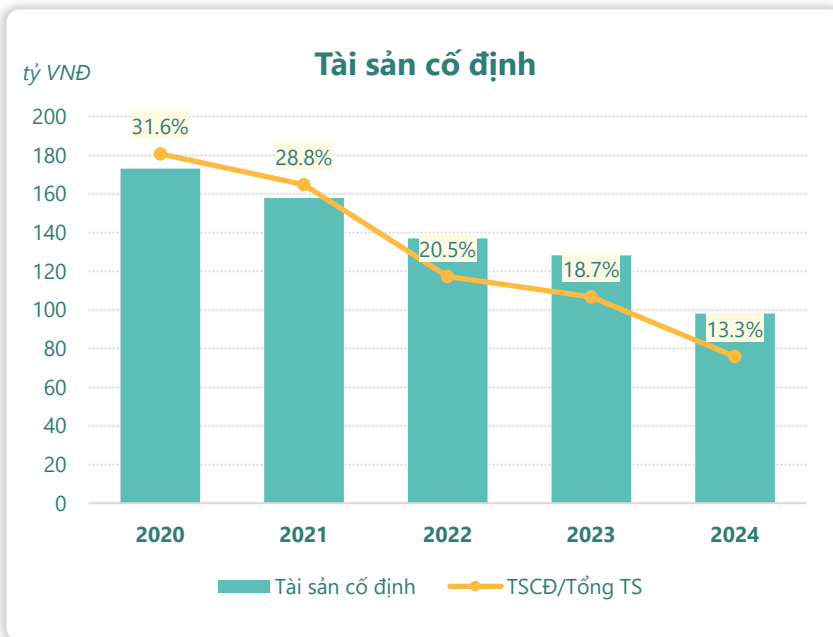
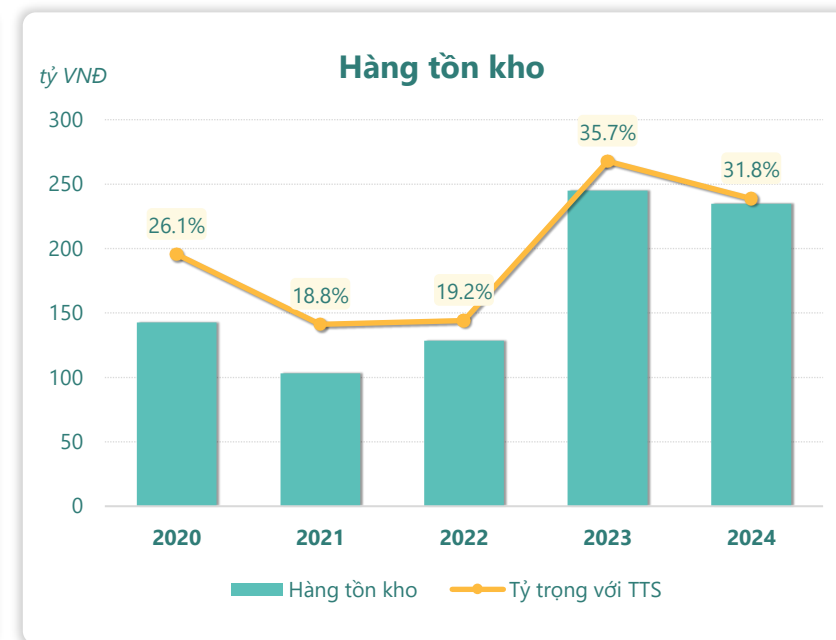
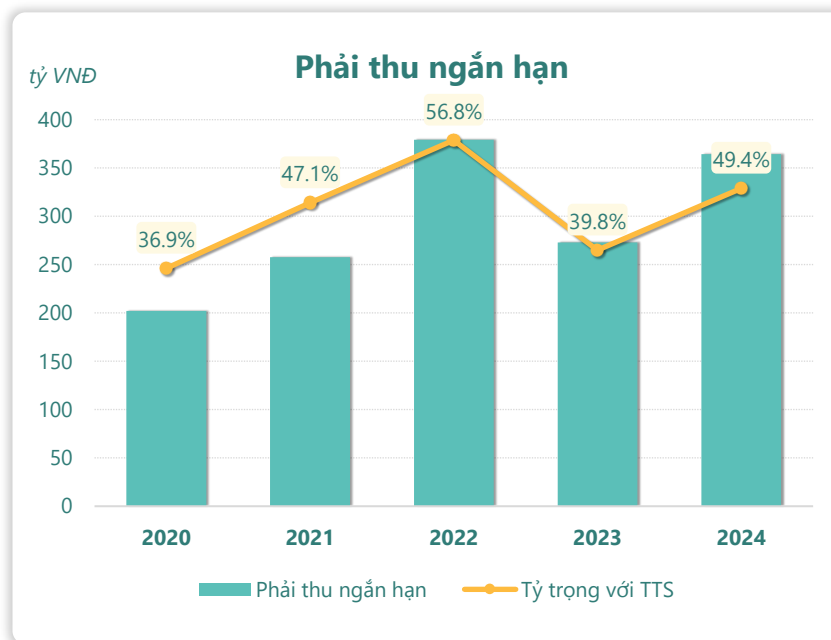
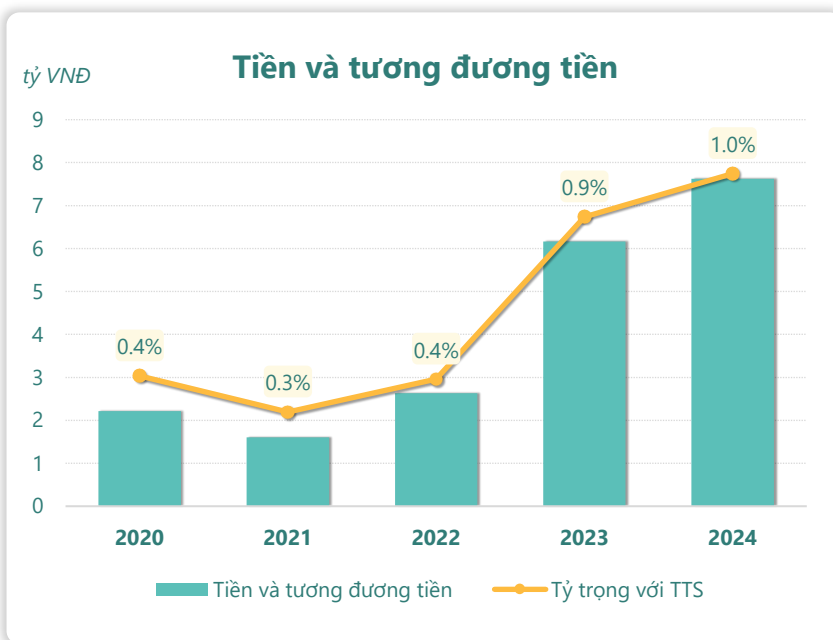
**Tài sản dài hạn** đạt **122.5** tỷ đồng giảm **17.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.32%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

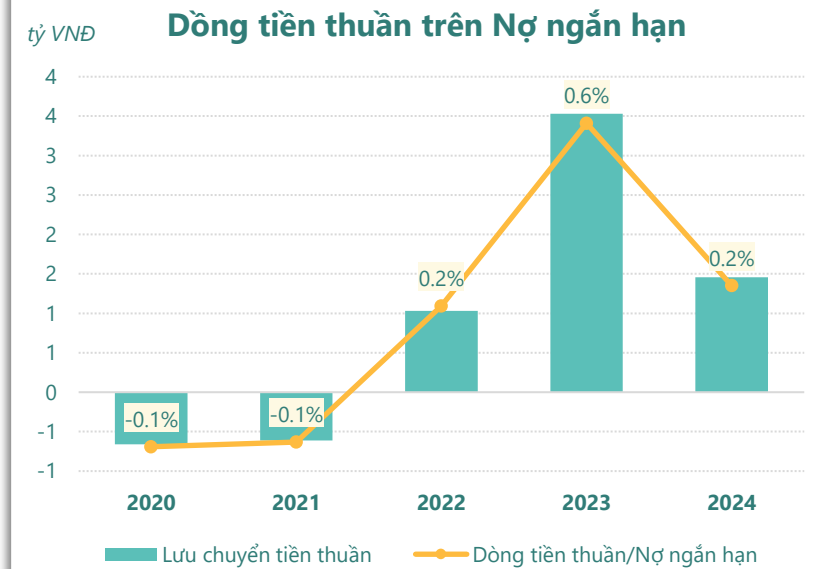
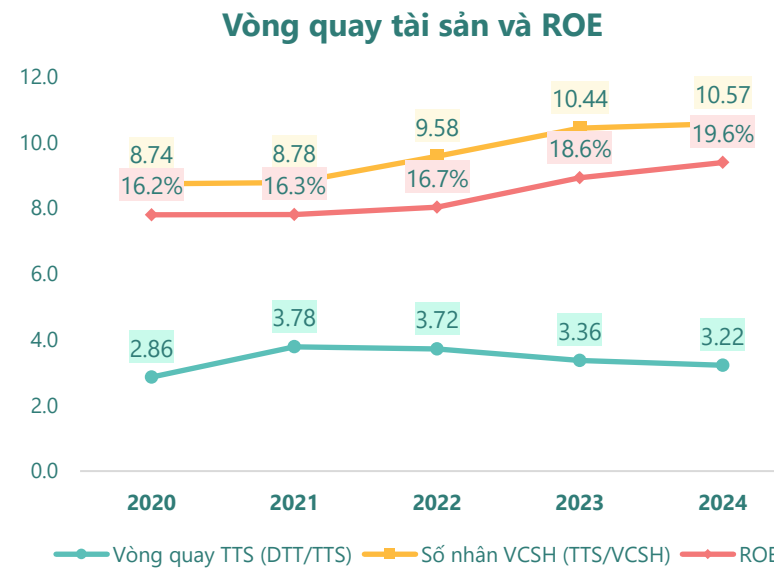
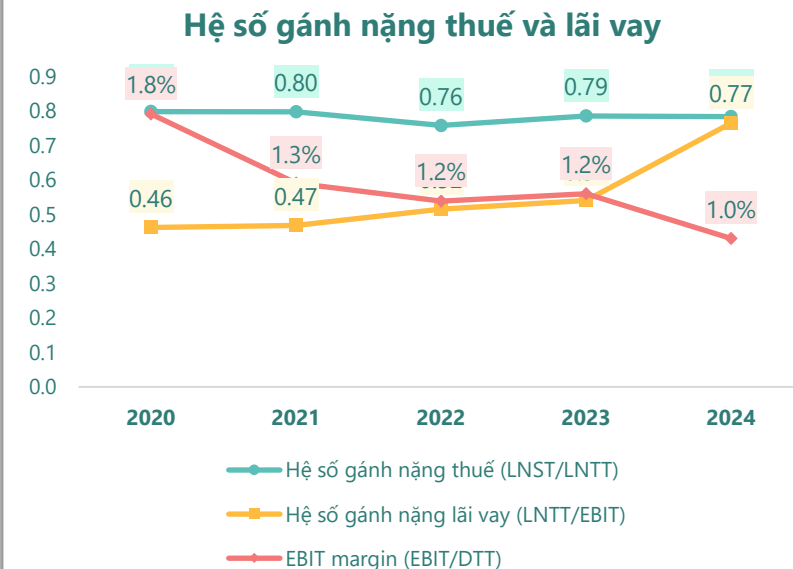
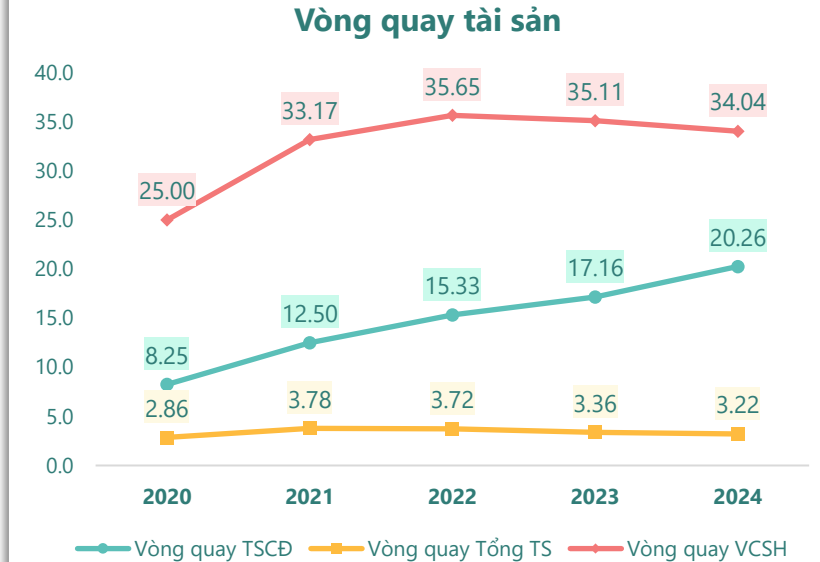
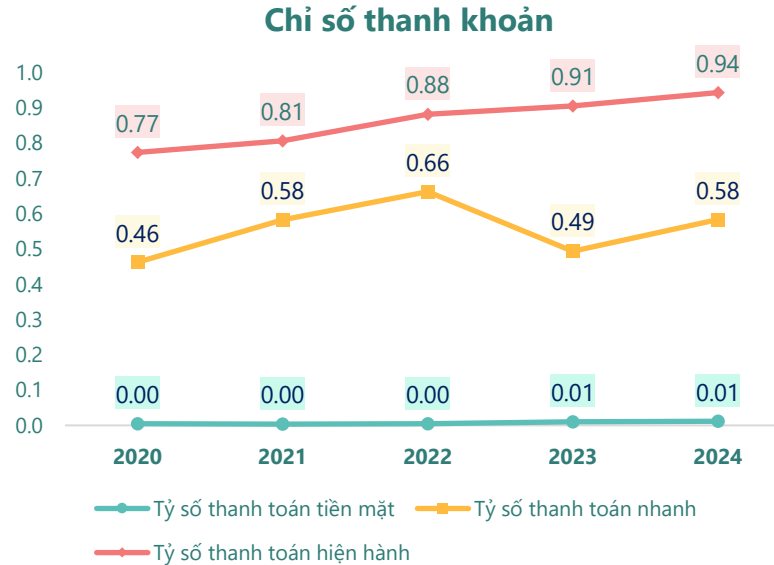
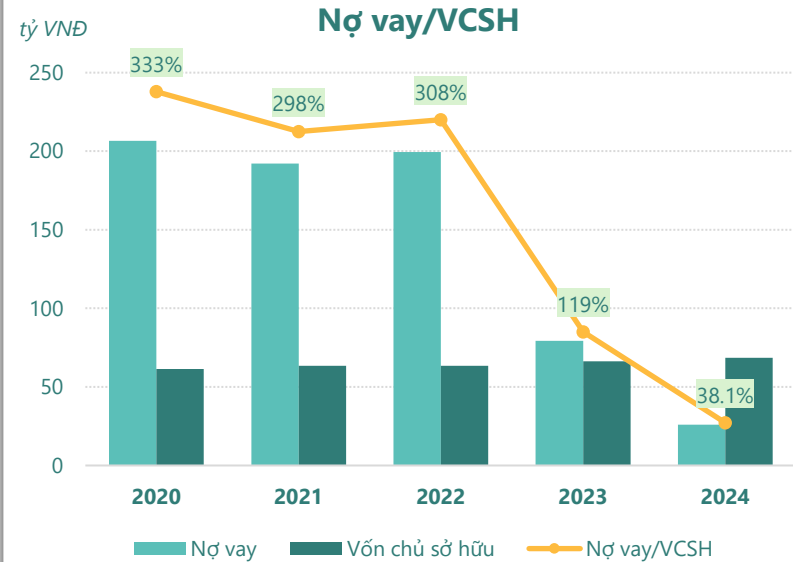




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,069</b>	<b>2,260</b>	<b>2,277</b>	<b>2,293</b>
Giá vốn hàng bán	1,962	2,133	2,156	2,134
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>107</b>	<b>127</b>	<b>121</b>	<b>159</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.20	0.12	0.23
Chi phí TC	15.1	13.6	13.0	5.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.4</b>	<b>13.1</b>	<b>13.0</b>	<b>5.15</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.63	16.7	9.56	44.1
Chi phí QLDN	73.8	81.6	83.2	92.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.0</b>	<b>15.6</b>	<b>15.0</b>	<b>17.4</b>
Lợi nhuận khác	0.73	-1.66	0.30	-0.63
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.7</b>	<b>14.0</b>	<b>15.3</b>	<b>16.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.1</b>	<b>10.6</b>	<b>12.1</b>	<b>13.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.1</b>	<b>10.6</b>	<b>12.1</b>	<b>13.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.0	14.9	151	69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.5	-15.1	-21.0	-8.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.1	1.22	-126	-59.4
Tiền đầu kỳ	2.21	1.60	2.63	6.16
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.61</b>	<b>1.03</b>	<b>3.53</b>	<b>1.46</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.60	2.63	6.16	7.62

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>547</b>	<b>668</b>	<b>686</b>	<b>738</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>371</b>	<b>515</b>	<b>539</b>	<b>615</b>
Tiền và tương đương tiền	1.60	2.63	6.16	7.62
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	258	379	273	364
Hàng tồn kho	103	128	245	235
Tài sản ngắn hạn khác	8.67	5.17	14.5	8.78
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>176</b>	<b>152</b>	<b>148</b>	<b>123</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	158	137	128	98.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	18.4	15.1	19.5	24.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>483</b>	<b>603</b>	<b>620</b>	<b>670</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>460</b>	<b>584</b>	<b>594</b>	<b>652</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	183	56.1	8.85
Phải trả người bán ngắn hạn	228	350	489	562
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>23.0</b>	<b>18.6</b>	<b>25.3</b>	<b>17.2</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.6	16.0	23.2	17.2
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>64.6</b>	<b>64.7</b>	<b>66.6</b>	<b>68.5</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>63.4</b>	<b>63.4</b>	<b>66.2</b>	<b>68.5</b>
Vốn điều lệ	47.0	47.0	47.0	47.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>1.20</b>	<b>1.30</b>	<b>0.33</b>	<b>0</b>